

Số: 08/2021/QĐ-UBND

An Giang, ngày 02 tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế Quản lý ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác, sử dụng, kết nối và chia sẻ dữ liệu số các hệ thống thông tin, phần mềm dùng chung trong hoạt động của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giao dịch Điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

Căn cứ Thông tư số 47/2016/TT-BTTTT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về ưu tiên đầu tư, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin sản xuất trong nước sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 03/TTr-STTTT ngày 06 tháng 01 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Quản lý ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác, sử dụng, kết nối và chia sẻ dữ liệu số các hệ thống thông tin, phần mềm dùng chung trong hoạt động của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực từ ngày 19 tháng 02 năm 2021 và thay thế Quyết định số 27/2016/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy chế quản lý ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn Phòng Chính phủ;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT TU, HĐND tỉnh;
- TT UBND tỉnh;
- VP.TU, các Ban đảng;
- UBMTTQ, các đoàn thể tỉnh;
- Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND cấp huyện, UBND cấp xã;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng: KGVX, TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Thư

QUY CHẾ

Quản lý ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác, sử dụng, kết nối và chia sẻ dữ liệu số các hệ thống thông tin, phần mềm dùng chung trong hoạt động của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Quy chế này quy định về nội dung triển khai ứng dụng công nghệ thông tin; mô hình phần mềm ứng dụng; kỹ thuật, giải pháp tích hợp, chuẩn thông tin, dữ liệu, kết nối chia sẻ dữ liệu; trách nhiệm, quyền hạn của các đơn vị khi xây dựng, cập nhật, nâng cấp, tích hợp, trao đổi, chia sẻ, sử dụng, khai thác các cơ sở dữ liệu chuyên ngành trong hoạt động của các cơ quan nhà nước; khai thác và sử dụng các hệ thống phần mềm dùng chung trên địa bàn tỉnh; việc kết nối, liên thông dữ liệu giữa các hệ thống thông tin trong nội bộ tỉnh và giữa hệ thống thông tin của tỉnh với các Cơ sở dữ liệu quốc gia.

b) Quy chế này không áp dụng đối với việc chia sẻ dữ liệu số chứa thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước được quy định tại Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. Việc chia sẻ dữ liệu số chứa thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Quy chế này áp dụng đối với các Sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (gọi tắt là cơ quan); cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của các cơ quan; các cá nhân, tổ chức có liên quan tham gia quản lý, khai thác sử dụng các hệ thống phần mềm.

b) Khuyến khích các tổ chức, tổ chức chính trị - xã hội có liên quan đến ứng dụng công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh áp dụng Quy chế này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Các từ ngữ trong Quy chế này được hiểu như sau:

1. Thông tin số: là thông tin được tạo lập bằng phương pháp dùng tín hiệu số.
2. Số hóa: là việc biến đổi các loại hình thông tin sang thông tin số.

3. Phần mềm: là Chương trình máy tính được mô tả bằng hệ thống ký hiệu, mã hoặc ngôn ngữ để điều khiển thiết bị số thực hiện chức năng nhất định.

4. Tài khoản người dùng (User Account): Mỗi người được cấp một tên riêng không trùng lặp (User name) và mật khẩu (password) để có quyền truy cập hệ thống và sử dụng.

5. Mạng nội bộ (LAN - Local Area Networks): là mạng máy tính được thiết lập bằng cách kết nối các máy tính trong cùng một cơ quan, đơn vị cùng một trụ sở, nhằm chia sẻ tài nguyên, thiết bị dùng chung (như tập tin, máy in, máy quét...).

6. Mạng diện rộng (WAN - Wide Area Networks) của tỉnh: là mạng máy tính được thiết lập bằng cách kết nối giữa Trung tâm Tích hợp dữ liệu tỉnh An Giang (Trung tâm Tin học - Sở Thông tin và Truyền thông) với các mạng LAN của các cơ quan, đơn vị thông qua mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước.

7. Mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước là hệ thống thông tin quan trọng quốc gia, được sử dụng riêng trong hoạt động truyền số liệu và ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan Đảng, Nhà nước (sau đây gọi là mạng truyền số liệu chuyên dùng và viết tắt là “mạng TSLCD”) do Cục Bưu điện Trung ương là chủ mạng, quản lý, điều hành hoạt động của Mạng.

8. Mạng Internet: là mạng máy tính toàn cầu, kết nối tới rất nhiều máy tính và mạng máy tính con trên toàn thế giới.

9. Hệ thống thông tin: là hệ thống được tạo lập để gửi, nhận, lưu trữ, hiển thị hoặc thực hiện các xử lý khác đối với thông điệp dữ liệu.

10. Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước: là việc sử dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động của cơ quan nhà nước nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả trong hoạt động nội bộ của cơ quan nhà nước và giữa các cơ quan nhà nước, trong giao dịch của cơ quan nhà nước với tổ chức và cá nhân; hỗ trợ đẩy mạnh cải cách hành chính và bảo đảm công khai, minh bạch.

11. Cơ sở dữ liệu (database): là tập hợp các dữ liệu được sắp xếp, tổ chức để truy cập, khai thác, quản lý và cập nhật thông qua phương tiện điện tử.

12. Phần mềm ứng dụng: là phần mềm được phát triển và cài đặt trên một môi trường nhất định, nhằm thực hiện những công việc, những tác nghiệp cụ thể.

13. Web Services: là một cách chuẩn để tích hợp các ứng dụng trên nền web (Web-based applications).

14. Trao đổi dữ liệu điện tử (EDI – electronic data interchange): là sự chuyển thông tin từ máy tính này sang máy tính khác bằng phương tiện điện tử theo một tiêu chuẩn đã được thỏa thuận về cấu trúc thông tin.

15. LGSP (Local Government Service Platform): là nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung cấp bộ, tỉnh.

16. Cơ sở hạ tầng thông tin: là hệ thống trang thiết bị phục vụ cho việc sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin số, bao gồm mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính và cơ sở dữ liệu.

17. Đăng nhập một lần (Single Sign On: SSO): là dịch vụ xác thực phiên và người dùng cho phép người dùng cuối nhập một bộ thông tin đăng nhập (có thể gồm tên và mật khẩu) để có quyền truy cập vào nhiều ứng dụng khác nhau.

18. LDAP (Lightweight Directory Access Protocol): là giao thức truy cập nhanh các dịch vụ thư mục.

Điều 3. Nguyên tắc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị

Triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong hoạt động của các cơ quan phải đảm bảo các nguyên tắc:

1. Tuân thủ Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam và Kiến trúc chính quyền điện tử tỉnh An Giang;
2. Đáp ứng yêu cầu đơn giản hóa quy trình, thủ tục hành chính; tăng hiệu quả, hiệu lực quản lý; giảm thời gian, chi phí cho người dân, doanh nghiệp và cơ quan nhà nước;
3. Sử dụng, khai thác hiệu quả hạ tầng CNTT dùng chung có sẵn của tỉnh; kế thừa và khai thác sử dụng các nguồn thông tin dữ liệu hiện có;
4. Đảm bảo kết nối, tích hợp chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu (CSDL) của các cơ quan trên địa bàn tỉnh An Giang;
5. Nâng cao hiệu quả công việc, thúc đẩy cải cách hành chính;
6. Tiết kiệm chi phí, tránh đầu tư trùng lặp;
7. Các hệ thống phần mềm, CSDL dùng chung, CSDL tích hợp được lưu trữ tập trung tại địa điểm an toàn, phù hợp tính chất, tính năng hoạt động và khai thác của dữ liệu;
8. Đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin.

Điều 4. Nguyên tắc chung về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu

Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước (sau đây viết tắt là Nghị định số 47/2020/NĐ-CP).

Điều 5. Những hành vi bị nghiêm cấm

1. Phá hoại hệ thống cơ sở hạ tầng thông tin hoặc cản trở quá trình vận hành, duy trì ổn định, liên tục hệ thống ứng dụng CNTT, CSDL chuyên ngành, CSDL dùng chung của tỉnh.
2. Truy cập bất hợp pháp để thực hiện hành vi làm sai lệch, thay đổi, xóa, hủy dữ liệu hoặc sử dụng vào mục đích khác trên CSDL chuyên ngành, CSDL dùng chung của tỉnh.

3. Các hành vi quy định tại Điều 8 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

Chương II

QUẢN LÝ DỮ LIỆU, CƠ SỞ DỮ LIỆU TRONG CƠ QUAN NHÀ NƯỚC VÀ BẢO ĐẢM KHẢ NĂNG SẴN SÀNG KẾT NỐI, CHIA SẺ DỮ LIỆU

Điều 6. Cơ sở dữ liệu trong cơ quan nhà nước

1. Cơ sở dữ liệu của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang bao gồm:

a) Cơ sở dữ liệu trong các hệ thống thông tin dùng chung của cơ quan nhà nước;

b) Cơ sở dữ liệu quản lý của từng ngành, lĩnh vực của các cơ quan nhà nước.

c) Cơ sở dữ liệu khác trong nội bộ một hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước không thuộc điểm a, điểm b khoản này;

2. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành danh mục, cập nhật cơ sở dữ liệu theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Nội dung danh mục cơ sở dữ liệu theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

Điều 7. Bảo đảm khả năng sẵn sàng kết nối, chia sẻ dữ liệu

1. Cơ quan chủ quản hệ thống thông tin có thực hiện kết nối, chia sẻ, dữ liệu phải thực hiện xây dựng quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu. Quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu được quy định theo nhóm chủ đề dữ liệu hoặc theo cơ sở dữ liệu và được công bố, công khai trên Cổng thông tin điện tử tỉnh, Cổng thông tin điện tử thành phần của cơ quan chủ quản hệ thống thông tin.

2. Phương thức chia sẻ dữ liệu theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

3. Dịch vụ chia sẻ dữ liệu:

a) Việc kết nối cung cấp, khai thác dữ liệu giữa các hệ thống thông tin phải thực hiện thông qua dịch vụ nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung của tỉnh (LGSP).

b) Chủ quản cơ sở dữ liệu thực hiện thiết lập và cung cấp tài liệu kỹ thuật cần thiết phục vụ mục đích truy cập dữ liệu thuộc phạm vi dữ liệu do mình quản lý và kết nối với LGSP để chia sẻ dữ liệu.

c) Nội dung thông tin về dịch vụ chia sẻ dữ liệu theo quy định tại khoản 3 Điều 24 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

Điều 8. Hạ tầng kết nối, chia sẻ dữ liệu

1. Điều kiện hạ tầng phục vụ kết nối, trao đổi dữ liệu của cơ quan cung cấp và sử dụng dữ liệu theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

2. Xây dựng các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trong cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang phải có hạng mục phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

3. Hạ tầng máy chủ hoặc dịch vụ máy chủ ảo hóa cài đặt hệ thống thông tin phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang phải được quản lý tập trung tại Trung tâm dữ liệu tỉnh do Sở Thông tin và Truyền thông quản lý đảm bảo an toàn an ninh thông tin.

4. Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng và duy trì hạ tầng kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu trong nội bộ tỉnh và kết nối, chia sẻ dữ liệu với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác.

Chương III

NỘI DUNG KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG CÁC HỆ THỐNG THÔNG TIN, PHẦN MỀM DÙNG CHUNG

Điều 9. Nội dung triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan, đơn vị

1. Các hệ thống thông tin, phần mềm dùng chung:

- a) Phần mềm quản lý văn bản và chỉ đạo điều hành trên môi trường mạng;
- b) Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh;
- c) Hệ thống thư điện tử công vụ tỉnh;
- d) Cổng thông tin điện tử tỉnh và các Cổng thông tin điện tử thành phần;
- đ) Hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến;
- e) Hệ thống thông tin Báo cáo, tổng hợp, phân tích số liệu;
- g) Hệ thống dữ liệu phục vụ giám sát, điều hành thông minh;
- h) Hệ thống giám sát an toàn không gian mạng;
- i) Hệ thống chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP) tỉnh An Giang;
- k) Mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng và Nhà nước;

l) Trong quá trình phát triển của công nghệ, Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh sẽ điều chỉnh, bổ sung các hệ thống, phần mềm dùng chung trên địa bàn tỉnh;

2. Phần mềm quản lý nghiệp vụ, chia sẻ cơ sở dữ liệu chuyên ngành:

a) Các cơ quan tổ chức tin học hóa các quy trình nghiệp vụ theo thứ tự ưu tiên về tầm quan trọng của nghiệp vụ đối với hoạt động của cơ quan.

b) Việc sử dụng các phần mềm chuyên ngành phải gắn với việc xây dựng, thu thập và duy trì cơ sở dữ liệu phục vụ cho hoạt động của cơ quan, phục vụ khai thác, chia sẻ CSDL dùng chung (nếu có).

c) Các cơ quan khi triển khai các phần mềm chuyên ngành từ Trung ương xuống địa phương, các sản phẩm phần mềm từ hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin, phải phối hợp chặt chẽ với cơ quan chuyên trách về công nghệ thông tin của tỉnh, nhằm đảm bảo các CSDL được tạo ra do tính thống nhất quản lý.

d) Các cơ quan có trách nhiệm chia sẻ cơ sở dữ liệu chuyên ngành, nhằm xây dựng các CSDL dùng chung, CSDL tích hợp ... phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh.

đ) Kết hợp với tin học hóa các quy trình nghiệp vụ, để quản lý thông tin đầu vào, kết quả giải quyết các thủ tục hành chính theo danh mục thủ tục hành chính được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

3. Ứng dụng cơ bản phục vụ chung cho hoạt động quản lý và công tác quản trị nội bộ trong các cơ quan nhà nước, bao gồm:

- a) Quản lý nhân sự;
- b) Quản lý kế toán - tài chính;
- c) Quản lý tài sản;
- d) Quản lý Thi đua - Khen thưởng;

đ) Các ứng dụng khác phục vụ chung cho hoạt động quản lý và công tác quản trị nội bộ trong các cơ quan nhà nước.

Điều 10. Hệ thống chuyên trách hoặc phụ trách về công nghệ thông tin

1. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm bố trí, phân công cán bộ, công chức, viên chức (CBCC-VC) làm nhiệm vụ chuyên trách hoặc phụ trách CNTT tại đơn vị theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về quản lý chuyên môn nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước tỉnh An Giang.

2. Cơ quan quản lý nhà nước chuyên trách hoặc phụ trách về công nghệ thông tin tại Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố là Phòng Văn hóa và Thông tin.

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn bố trí công chức có trình độ, chứng chỉ về công nghệ thông tin phù hợp, để phụ trách việc ứng dụng công nghệ thông tin tại cơ quan.

Điều 11. Chức năng, nhiệm vụ của đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin

1. Tham mưu, đề xuất xây dựng Quyết định, Chỉ thị; Quy hoạch, Kế hoạch phát triển dài hạn, 05 năm và hằng năm, chương trình, đề án, dự án về Công nghệ thông tin của tỉnh.

2. Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch phát triển, các chương trình, đề án, dự án, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật về Công nghệ thông tin đã được phê duyệt.

3. Tổ chức thực hiện các quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về công nghệ thông tin, điện tử; cơ chế, chính sách, các quy định quản lý, hỗ trợ phát triển công nghiệp phần cứng, công nghiệp phần mềm, công nghiệp điện tử, công nghiệp nội dung số và dịch vụ công nghệ thông tin; về Danh mục và quy chế khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia, quy chế quản lý đầu tư ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin sử dụng vốn Nhà nước trên địa bàn tỉnh sau khi được phê duyệt.

4. Tổ chức thực hiện, báo cáo định kỳ, đánh giá tổng kết việc thực hiện các kế hoạch về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước của tỉnh;

5. Xây dựng quy chế, quy định về hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của địa phương;

6. Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt;

7. Tổ chức, hướng dẫn thực hiện các quy định về an toàn công nghệ thông tin theo thẩm quyền;

8. Tổ chức, hướng dẫn thực hiện các dự án ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ thu thập, lưu giữ, xử lý thông tin số phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh;

9. Xây dựng quy chế quản lý, vận hành, đảm bảo kỹ thuật, an toàn thông tin; hướng dẫn sử dụng cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành, tác nghiệp của Ủy ban nhân dân tỉnh;

10. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan quản lý, duy trì, nâng cấp, đảm bảo kỹ thuật, an toàn thông tin cho hoạt động Cổng thông tin điện tử/trang thông tin điện tử (website) của Ủy ban nhân dân tỉnh; hướng dẫn các đơn vị trong tỉnh thống nhất kết nối theo sự phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

11. Khảo sát, điều tra, thống kê về tình hình ứng dụng và phát triển công nghiệp công nghệ thông tin; xây dựng cơ sở dữ liệu về sản phẩm, doanh nghiệp tại địa phương phục vụ công tác báo cáo định kỳ theo quy định;

12. Thực hiện các nhiệm vụ của đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin và cơ quan thường trực Ban Biên tập Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

13. Xây dựng và duy trì hoạt động Hệ thống thư điện tử công vụ tỉnh; Hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến; Mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng và Nhà nước; Cổng thông tin điện tử tỉnh và Cổng thông tin điện tử thành phần của các cơ quan, đơn vị ổn định, thông suốt.

14. Đảm bảo các hệ thống phần mềm dùng chung vận hành thông suốt 24 giờ trên 7 ngày trong tuần.

15. Đảm bảo quản lý (đăng ký, cấp phát, thu hồi, gia hạn) chứng thư số chuyên dùng cho các tổ chức, cá nhân nhanh chóng và bảo mật theo quy định tại Quyết định số 42/2020/QĐ-UBND ngày 23/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ trên địa bàn tỉnh An Giang.

Chương IV

MÔ HÌNH TRIỂN KHAI CHÍNH QUYỀN SỐ TỈNH AN GIANG

Điều 12. Kết nối, liên thông giữa các hệ thống thông tin

1. Việc kết nối, liên thông giữa các phần mềm, ứng dụng dùng chung tại khoản 1 Điều 9 Quy chế này với hệ thống thông tin của các Bộ, ngành trung ương thông qua Trục kết nối liên thông quốc gia đảm bảo phù hợp với Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam.

2. Việc kết nối, liên thông giữa các phần mềm, ứng dụng dùng chung tại khoản 1 Điều 9 với các hệ thống, phần mềm, ứng dụng chuyên ngành tại khoản 2 Điều 9 Quy chế này được kết nối thông qua Hệ thống chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP) tỉnh, đảm bảo phù hợp với Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam và Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh An Giang.

Điều 13. Triển khai hệ thống, phần mềm ứng dụng trên địa bàn tỉnh

1. Các hệ thống phần mềm dùng chung triển khai trên địa bàn tỉnh với giao diện Web application và cung cấp giao diện mobile hoặc App cho các thiết bị di động, giúp người sử dụng thao tác thuận lợi.

2. Các ứng dụng CNTT tại khoản 1, khoản 2 Điều 9 Quy chế này triển khai theo mô hình tập trung và từ trên xuống, không trùng lắp với các phần mềm triển khai theo quy mô và phạm vi từ Trung ương đến địa phương do Bộ Thông tin và Truyền thông công bố hằng năm.

3. Các ứng dụng công nghệ thông tin tại khoản 3 Điều 9 Quy chế này theo nhu cầu thực tế từng cơ quan, đơn vị, triển khai theo hình thức thuê dịch vụ CNTT (phần mềm, máy chủ,...) hoặc cài đặt sử dụng tại hệ thống máy chủ tập trung tại Trung tâm dữ liệu tỉnh.

Điều 14. Cơ sở hạ tầng thông tin của từng cơ quan, đơn vị

1. Mỗi CBCC-VC, người lao động của các cơ quan, đơn vị ứng dụng CNTT trong công việc được trang bị một bộ máy tính cá nhân để sử dụng; cấu hình máy tính được lựa chọn phù hợp với tính chất, yêu cầu của phần mềm ứng dụng. Tiêu chuẩn và định mức các thiết bị theo quy định tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị; việc mua sắm các thiết bị sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định tại Thông tư số 47/2016/TT-BTTTT ngày 26/12/2016 của

Bộ Trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về ưu tiên đầu tư, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin sản xuất trong nước sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước (sau đây gọi tắt là Thông tư số 47/2016/TT-BTTTT).

2. Các thiết bị ngoại vi thông dụng như máy in, máy quét (Scan) được trang bị để sử dụng dùng chung cho từng nhóm công tác, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả. Các thiết bị chuyên ngành khác được trang bị, bố trí sử dụng theo nhu cầu thực tế.

3. Cơ sở hạ tầng của cơ quan, đơn vị phải được bảo trì, nâng cấp thường xuyên, đảm bảo ứng dụng CNTT liên tục, an toàn.

4. Mỗi CBCC-VC chuyên trách hoặc phụ trách về công nghệ thông tin tại các cơ quan, đơn vị được trang bị một bộ máy tính xách tay để linh động xử lý công việc và tập huấn chuyên môn; cấu hình máy tính được lựa chọn phù hợp với tính chất, yêu cầu của phần mềm ứng dụng và tuân thủ theo quy định tại Thông tư 47/2016/TT-BTTTT.

5. Mô hình mạng kết nối:

a) Xây dựng và thiết kế mạng truyền số liệu cấp 2 của tỉnh theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

b) Các cơ quan, đơn vị sử dụng và kết nối với mạng truyền số liệu chuyên dùng để khai thác và triển khai các ứng dụng CNTT.

c) Các đơn vị trực thuộc Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thực hiện kết nối thành hệ thống mạng WAN của đơn vị, khai thác hiệu quả mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng và Nhà nước, để sử dụng các ứng dụng CNTT đã triển khai.

d) Khuyến khích các cơ quan, các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng để triển khai, trao đổi thông tin, các ứng dụng trên môi trường mạng.

đ) Các cơ quan, đơn vị triển khai mạng nội bộ (LAN) tại cơ quan đảm bảo an toàn thông tin, phù hợp với mô hình kết nối song song mạng truyền số liệu chuyên dùng và mạng internet theo hướng dẫn.

Điều 15. Mô hình hệ thống xác thực tập trung

Các phần mềm ứng dụng trong các cơ quan, đơn vị tại khoản 1, khoản 2 Điều 9 Quy chế này áp dụng hệ thống xác thực tập trung như sau:

1. Phần mềm xác thực tập trung:

a) Đảm bảo tính năng đăng nhập một lần với một tài khoản duy nhất để chứng thực vào các phần mềm ứng dụng khác nhau;

b) Hệ thống phần mềm xác thực tập trung được xây dựng dựa trên giải pháp SSO (Single Sign On).

2. Về tổ chức cơ sở dữ liệu:

a) Cấu trúc bảng dữ liệu, kiểu dữ liệu, độ dài chuỗi dữ liệu,... tài khoản đăng nhập của các phần mềm ứng dụng tại khoản 1, khoản 2 Điều 9 Quy chế này, tương tự với cấu trúc bảng dữ liệu tài khoản đăng nhập của phần mềm xác thực tập trung;

b) Dữ liệu của tài khoản người dùng của hệ thống xác thực tập trung được thiết lập từ dịch vụ LDAP của hệ thống tài khoản phần mềm quản lý văn bản và chỉ đạo điều hành trên môi trường mạng.

3. Chức năng của hệ thống xác thực tập trung bao gồm:

a) Quản lý các danh mục dùng chung;

b) Quản lý tài khoản người sử dụng;

c) Quản lý việc xác thực người sử dụng;

d) Quản lý việc cấp phép cho từng nhóm người hoặc người sử dụng được phép hoặc không được phép sử dụng các phần mềm tương ứng;

đ) Quản lý nhật ký người sử dụng phần mềm.

Điều 16. Thu thập, tạo lập cơ sở dữ liệu chuyên ngành

1. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị để xác định CSDL chuyên ngành cần thu thập theo nguyên tắc:

a) CSDL liên quan đến thông tin CBCC-VC của đơn vị;

b) CSDL là các văn bản chỉ đạo, điều hành tác nghiệp của cơ quan, đơn vị;

c) CSDL là các hồ sơ, thủ tục hành chính giải quyết cho cá nhân, tổ chức;

d) CSDL chuyên ngành phục vụ chỉ đạo, điều hành và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

đ) CSDL khác hình thành trong quá trình hoạt động của cơ quan, đơn vị.

2. Tạo lập cơ sở dữ liệu chuyên ngành:

a) Thiết kế sơ bộ dự án đầu tư, nâng cấp, mua sắm phần mềm xây dựng CSDL chuyên ngành; thiết kế kỹ thuật dự toán đầu tư, nâng cấp, mua sắm phần mềm xây dựng CSDL chuyên ngành phải có ý kiến thẩm định của Sở Thông tin và Truyền thông trước khi triển khai thực hiện, đáp ứng các yêu cầu:

- Cấu trúc bảng dữ liệu đầu vào, đầu ra phải được thiết kế thống nhất, phù hợp theo từng định dạng lưu trữ. Dữ liệu đầu ra của CSDL chuyên ngành do một đơn vị tạo lập, lưu trữ có thể được xác định là dữ liệu đầu vào của CSDL chuyên ngành của đơn vị khác có liên quan tạo lập, lưu trữ và ngược lại.

- Chuẩn đầu vào và đầu ra của CSDL chuyên ngành được thực hiện theo cấu trúc ngôn ngữ lập trình XML (Extensible Markup Language).

- Được lưu trữ hệ quản trị CSDL có cấu trúc hoặc phi cấu trúc (sử dụng cho các loại dữ liệu là văn bản, hồ sơ công việc).

- Triển khai trên kiến trúc hệ thống tập trung.

b) Các cơ quan, đơn vị quản lý từng CSDL chuyên ngành tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy chế quy định về thu thập, cập nhật, khai thác từng hệ thống CSDL chuyên ngành.

Điều 17. Khai thác và chia sẻ cơ sở dữ liệu chuyên ngành

1. Khai thác, chia sẻ CSDL chuyên ngành:

a) Thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị tạo lập CSDL cho từng loại CSDL chuyên ngành tương ứng;

b) Hệ thống xác thực người dùng, thực hiện theo Điều 15 Quy chế này;

c) Cơ quan, đơn vị có trách nhiệm phối hợp, cung cấp thông tin, CSDL chuyên ngành đến Sở Thông tin và Truyền thông; việc cung cấp thông tin, CSDL tuân thủ theo các quy định của pháp luật có liên quan, tuân thủ nguyên tắc bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin.

2. Các CSDL chuyên ngành có liên quan thực hiện kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu về CSDL dùng chung của tỉnh (Data Warehouse) đặt tại Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh.

3. Chia sẻ thông tin các CSDL chuyên ngành, CSDL dùng chung của tỉnh, chia sẻ dữ liệu đến các đơn vị có nhu cầu, phục vụ cho việc tra cứu, tổng hợp, báo cáo, lưu trữ, ra quyết định, việc chia sẻ thông tin CSDL tuân thủ theo các quy định của pháp luật có liên quan, bảo đảm nguyên tắc an toàn, bảo mật thông tin.

4. Triển khai phần mềm, ứng dụng chuyên ngành của Bộ, ngành Trung ương trên địa bàn tỉnh:

a) Cơ quan, đơn vị khi tiếp nhận phần mềm, ứng dụng của Bộ, ngành Trung ương triển khai trên địa bàn tỉnh, phải phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông trong tiếp nhận, quản lý, vận hành và tích hợp vào CSDL dùng chung của tỉnh.

b) Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan, đơn vị chuyên ngành phụ trách tiếp nhận, vận hành các phần mềm, ứng dụng chuyên ngành, để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh kiến nghị, đề xuất Bộ, ngành Trung ương hỗ trợ địa phương trong kết nối, liên thông, khai thác, chia sẻ dữ liệu với hệ thống phần mềm, ứng dụng dùng chung của tỉnh.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Trách nhiệm Sở Thông tin và Truyền thông

1. Công bố danh mục cơ sở dữ liệu chuyên ngành:

Theo từng thời kỳ, Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành danh mục CSDL chuyên ngành trên địa bàn tỉnh.

2. Kiểm tra triển khai ứng dụng công nghệ thông tin:

a) Tổ chức kiểm tra, đánh giá định kỳ việc tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng, cập nhật, quản lý, vận hành và khai thác các CSDL chuyên ngành trên địa bàn tỉnh.

b) Thực hiện đánh giá hiệu quả hoạt động, kiểm tra và xác định mức độ chấp hành thiết kế sơ bộ, thiết kế thi công của các dự án đầu tư ứng dụng CNTT và xây dựng CSDL chuyên ngành.

3. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị xây dựng kế hoạch ứng dụng CNTT xây dựng các CSDL chuyên ngành trên địa bàn tỉnh;

4. Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị trong quá trình xây dựng CSDL chuyên ngành, bảo đảm các tiêu chuẩn kỹ thuật, đáp ứng việc tích hợp, lưu trữ dữ liệu về CSDL dùng chung của tỉnh;

5. Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy chế quy định về thu thập, cập nhật, khai thác CSDL dùng chung của tỉnh;

6. Công bố danh mục CSDL chuyên ngành trên địa bàn tỉnh tại Cổng thông tin điện tử tỉnh tạo thuận lợi việc tra cứu, tổng hợp, báo cáo.

7. Chủ trì xây dựng và thiết kế mô hình mạng truyền số liệu chuyên dùng tại điểm a, khoản 5 Điều 14 Quy chế này.

8. Xây dựng mô hình mạng nội bộ (LAN) thống nhất chung cho các cơ quan, đơn vị đảm bảo an toàn thông tin và phù hợp với mô hình kết nối song song mạng truyền số liệu chuyên dùng và mạng internet trên địa bàn tỉnh.

9. Bổ sung và nâng cấp Trung tâm dữ liệu tỉnh đảm bảo phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Quy chế này.

10. Thực hiện xây dựng và duy trì hạ tầng kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Quy chế này.

11. Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

12. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các quy định tại Điều 54 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

Điều 19. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Công bố danh mục phần mềm, ứng dụng, CSDL chuyên ngành của từng cơ quan, đơn vị trên Cổng thông tin điện tử thành phần của đơn vị.

2. Bố trí nhân sự kiêm nhiệm, chuyên trách hoặc phụ trách CNTT theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Quy chế này.

3. Đảm bảo trang thiết bị CNTT cho CBCC-VC thực hiện ứng dụng CNTT tại cơ quan, đơn vị theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 14 Quy chế này.

4. Sở Tài chính: Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan liên quan xem xét, thẩm định, tham mưu cấp thẩm quyền về kinh phí thực hiện trên cơ sở lồng ghép với các chương trình, dự án và nguồn kinh phí hợp pháp khác theo phân cấp của Luật Ngân sách nhà nước.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì thẩm định chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư theo thẩm quyền phân cấp các dự án đầu tư ứng dụng CNTT và xây dựng CSDL chuyên ngành theo đúng quy định của Luật Đầu tư công.

6. Chủ trì, phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện các nội dung tại điểm b, c, d, đ khoản 5 Điều 14 Quy chế này.

Điều 20. Điều khoản thi hành

1. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức hướng dẫn, triển khai và tổ chức kiểm tra đánh giá việc thực hiện Quy chế này.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc đối tượng áp dụng của Quy chế có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này trong phạm vi quản lý của mình (trừ trường hợp đặc biệt có yêu cầu riêng của cơ quan trực thuộc cấp trên).

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Thông tin và Truyền thông) xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Thư